

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ
THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVM**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (viết tắt là Công ty) có tiền thân là xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi Cổ phần hóa theo Quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/12/2017.

Hoạt động chính của Công ty là gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; chế tạo lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế và hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; chế tạo thiết bị áp lực; Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp và một số ngành nghề khác.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Nguyễn Thạc Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 15/9/2023
- Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 15/9/2023
- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Phạm Công Lộc	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Bà Lê Thị Minh Hà	Ủy viên Hội đồng quản trị	

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Phó Giám đốc
- Ông Trần Đình Diên	Phó Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này ngày lập báo cáo này là: Ông Nguyễn Mạnh Tú - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Trưởng ban Kiểm soát
- Bà Phạm Thị Thúy Nga	Thành viên
- Bà Phùng Thị Lan	Thành viên

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán..

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 36 theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tú
Giám đốc

Nguyễn Mạnh Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

Số: BC/BDO/2024.50

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI được lập ngày 28/2/2024 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 20/02/2023 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

PHẠM HỒNG MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3356-2020-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160.960.517.582	171.036.092.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.285.302.116	4.606.110.568
1. Tiền	111		5.285.302.116	4.606.110.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.155.843.819	157.721.125.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	71.951.861.305	126.732.877.269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.434.800.000	17.949.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	30.769.182.514	30.970.298.964
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	44.281.963.566	8.708.856.649
1. Hàng tồn kho	141		44.281.963.566	8.708.856.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.237.408.081	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.952.703.190	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9.2	284.704.891	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.343.570.924	3.209.106.006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.343.570.924	3.209.106.006
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.343.570.924	3.209.106.006
- Nguyên giá	222		28.630.067.525	28.630.067.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.286.496.601)	(25.420.961.519)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		163.304.088.506	174.245.198.856

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		146.068.129.426	157.556.866.849
I. Nợ ngắn hạn	310		146.068.129.426	157.556.866.849
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	133.960.790.369	103.535.257.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	1.988.304.000	78.150.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9.1	185.492.068	1.513.151.764
4. Phải trả người lao động	314		8.150.824.467	5.153.951.228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.000.000	85.034.962
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.652.790.670	1.594.296.558
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	45.542.732.152
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.927.852	54.292.610
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.235.959.080	16.688.332.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	17.235.959.080	16.688.332.007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.635.293.325	2.635.293.325
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.600.665.755	2.053.038.682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.600.665.755	2.053.038.682
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		163.304.088.506	174.245.198.856

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Trang

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	446.430.469.162	530.163.297.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		446.430.469.162	530.163.297.687
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	402.173.592.613	492.951.373.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.256.876.549	37.211.924.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	412.109.454	440.658.721
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.332.580.580	5.643.723.052
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.594.947.364	4.539.645.368
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	26.589.077.407	17.425.383.365
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.009.940.047	10.517.442.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.737.387.969	4.066.034.002
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.030.528.058	121.770.000
12. Chi phí khác	32		36.000	1.140.933.359
13. Lợi nhuận khác	40		1.030.492.058	(1.019.163.359)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.767.880.027	3.046.870.643
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.167.214.272	993.831.961
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.600.665.755	2.053.038.682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.167	1.200

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Thanh Hà

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Đơn vị tính: VND Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.767.880.027	3.046.870.643
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		865.535.082	711.858.117
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		99.517.647	(102.136.160)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.638.214)	(11.564.230)
- Chi phí lãi vay	06		3.594.947.364	4.539.645.368
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.314.241.906	8.184.673.738
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		46.327.873.733	(16.081.245.377)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(35.573.106.917)	981.585.862
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		34.069.756.580	3.245.740.047
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	228.537.338
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.652.982.326)	(4.447.116.380)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.273.094.050)	(943.317.994)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(564.403.440)	(608.212.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.648.285.486	(9.439.355.683)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(588.216.857)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.638.214	11.564.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.638.214	(576.652.627)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		193.279.845.454	312.217.889.460
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(238.822.577.606)	(297.421.930.736)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.982.732.152)	13.355.958.724
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		679.191.548	3.339.950.414
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.606.110.568	1.266.160.154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5.285.302.116	4.606.110.568

Hồ Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Thanh Hà

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (viết tắt là Công ty) có tiền thân là xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi Cổ phần hóa theo Quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/12/2017.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCOM, với mã chứng khoán là: APL

Trụ sở chính của Công ty tại: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chế tạo lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế và hàng kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Chế tạo thiết bị áp lực;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị Công nghiệp;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp và một số ngành nghề khác.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 115 người (Tại ngày 31/12/2022 là 113 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/1 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt nam lần lượt theo tỷ giá mua vào bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số: 70/TKV-KTTC ngày 04/1/2024 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2023 của ngân hàng là: 24.080 VND/USD;
- Các khoản Công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2023 của Ngân hàng là: 24.420 VND/USD;
- Các khoản Công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2023 của Ngân hàng là: 24.420 VND/USD;
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các sản phẩm sản xuất và các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09 - DN

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	93.309.532	176.692.532
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.191.992.584	4.429.418.036
Cộng	5.285.302.116	4.606.110.568

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là các bên thứ ba</i>	<i>8.732.290.170</i>	<i>28.268.182.305</i>
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng TPC	-	19.018.728.720
Tổng công ty Đông Bắc	6.012.879.013	8.172.177.182
Công ty CP cơ khí và xây dựng Hạ Long	-	685.977.120
Công ty CP Sản xuất xe Chuyên dụng và Thiết bị môi trường Việt	338.863.043	364.997.283
Công ty 91 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	804.488.664	-
Công ty Khe Sim - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	1.403.005.450	-
Các khách hàng khác	173.054.000	26.302.000
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>63.219.571.135</i>	<i>98.464.694.964</i>
Xem thuyết minh tại VII.3.2	63.219.571.135	98.464.694.964
Cộng	71.951.861.305	126.732.877.269

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là các bên thứ ba</i>	<i>6.434.800.000</i>	<i>17.949.400</i>
Công ty CP đầu tư và KD thiết bị công nghiệp Phương Dũng	4.750.000.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn kinh tế Toàn Phát	1.684.800.000	-
Các người bán khác	-	17.949.400
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	6.434.800.000	17.949.400

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	201.116.450
Ông Bùi Đức Dương (*)	29.869.182.514	29.869.182.514
Ông Nguyễn Văn Khá (*)	900.000.000	900.000.000
Cộng	30.769.182.514	30.970.298.964

(*): Khoản nợ phải thu ngắn hạn khác của ông Bùi Đức Dương và Nguyễn Văn Khá được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu của ông Dương với trị giá 30,5 tỷ đồng cho Công ty và bằng khoản tiền của Ông Khá đã nộp vào tài khoản công ty với số tiền 1,4 tỷ đồng (theo dõi trên tài khoản 3388 -Phải trả khác).

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	302.186.838	-	672.165.325	-
Chi phí SXKD dở dang	36.008.913.748	-	4.155.283.948	-
Thành phẩm	940.052.889	-	943.965.850	-
Hàng hoá	7.030.810.091	-	2.937.441.526	-
Cộng	44.281.963.566	-	8.708.856.649	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Thiết bị và Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/1/2023	15.347.189.490	12.348.491.944	934.386.091	28.630.067.525
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	15.347.189.490	12.348.491.944	934.386.091	28.630.067.525
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/1/2023	13.073.317.596	11.413.257.832	934.386.091	25.420.961.519
Khấu hao trong năm	587.860.301	277.674.781	-	865.535.082
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	13.661.177.897	11.690.932.613	934.386.091	26.286.496.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/1/2023	2.273.871.894	935.234.112	-	3.209.106.006
Tại ngày 31/12/2023	1.686.011.593	657.559.331	-	2.343.570.924

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

22.057.997.258 đồng
- đồng
- đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	133.936.926.749	133.936.926.749	103.471.648.843	103.471.648.843
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	22.852.722.555	22.852.722.555	17.784.342.518	17.784.342.518
Công ty CP Dệt may Phú Thái	12.855.400.520	12.855.400.520	11.104.924.850	11.104.924.850
Công ty TNHH cơ khí thủy Đức Thịnh	10.668.490.133	10.668.490.133	10.668.490.133	10.668.490.133
Shenyang San Yutian International Trading Co.,ltd	8.440.821.840	8.440.821.840	8.202.321.960	8.202.321.960
Guangxi pingxiang huayuan import and export trade co.,ltd	24.098.970.584	24.098.970.584	-	-
Phải trả cho bên thứ ba là các đối tượng khác	55.020.521.117	55.020.521.117	55.711.569.382	55.711.569.382
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	23.863.620	23.863.620	63.608.732	63.608.732
(Chi tiết phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3.2)	23.863.620	23.863.620	63.608.732	63.608.732
Cộng	133.960.790.369	133.960.790.369	103.535.257.575	103.535.257.575

8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba	1.988.304.000	78.150.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Vitecons	1.799.064.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ môi trường Sewage	189.240.000	-
Công ty Cổ phần quốc tế Sata		13.800.000
Công ty Cổ phần Metal Create		64.350.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	-	-
Cộng	1.988.304.000	78.150.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

9.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.246.609.598	10.192.571.601	11.439.181.199	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.209.062	23.209.062	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	264.061.443	1.167.214.272	1.273.094.050	158.181.665
Thuế thu nhập cá nhân	2.480.723	338.649.466	313.819.786	27.310.403
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	413.686.074	413.686.074	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.513.151.764	12.138.330.475	13.465.990.171	185.492.068

9.2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	284.704.891	-
Cộng	284.704.891	-

10. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phụ cấp HĐQT, ban kiểm soát	94.130.911	108.344.000
Quỹ tương trợ	158.659.759	85.952.558
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.652.790.670	1.594.296.558

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn	45.542.732.152	45.542.732.152	170.869.858.162	216.412.590.314	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Hoàn Kiếm	7.000.000.000	7.000.000.000	2.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội	38.542.732.152	38.542.732.152	168.869.858.162	207.412.590.314	-	-
UPAS LC	-	-	22.409.987.292	22.409.987.292	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Đông Hà Nội	-	-	22.409.987.292	22.409.987.292	-	-
Cộng	45.542.732.152	45.542.732.152	193.279.845.454	238.822.577.606	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/1/2022	12.000.000.000	-	2.408.881.865	2.264.114.599	16.672.996.464
Tăng trong năm trước	-	-	226.411.460	-	226.411.460
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.053.038.682	2.053.038.682
Tăng khác giảm khác	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(824.114.599)	(824.114.599)
Tại ngày 31/12/2022	12.000.000.000	-	2.635.293.325	2.053.038.682	16.688.332.007
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.600.665.755	2.600.665.755
Tăng khác giảm khác	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(613.038.682)	(613.038.682)
Tại ngày 31/12/2023	12.000.000.000	-	2.635.293.325	2.600.665.755	17.235.959.080

(*): Theo nghị quyết số 29/NQ-HDQT ngày 05/4/2023 về việc phân phối lợi nhuận năm 2022 Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI, thực hiện trả cổ tức 1.440.000.000 đồng, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 498.288.682 đồng, trích Quỹ thưởng người quản lý Doanh nghiệp: 114.750.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

12. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	6.120.000.000	6.120.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.880.000.000	5.880.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.053.038.682	824.114.599

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.635.293.325	-	-	2.635.293.325
Quỹ khen thưởng	34.181.886	199.315.473	171.800.000	61.697.359
Quỹ Phúc lợi	20.110.724	298.973.209	277.853.440	41.230.493
Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp	-	114.750.000	114.750.000	-
Cộng	2.689.585.935	613.038.682	564.403.440	2.738.221.177

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMJ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	418.040.905.196	482.165.732.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.389.563.966	47.997.565.556
Cộng	446.430.469.162	530.163.297.687
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	61.518.419.712	119.168.110.188
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.3.2b)	384.912.049.450	410.995.187.499

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng bán	376.229.597.731	449.586.245.160
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	25.943.994.882	43.365.128.468
Cộng	402.173.592.613	492.951.373.628

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	13.638.214	11.564.230
Lãi chênh lệch tỷ giá	398.471.240	429.094.491
Cộng	412.109.454	440.658.721

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	3.594.947.364	4.539.645.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá	737.633.216	1.104.077.684
Cộng	4.332.580.580	5.643.723.052

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí tiền lương	10.297.951.534	5.588.035.064
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	463.701.748	91.260.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.910.552.401	9.267.903.673
Chi phí bằng tiền khác	2.916.871.724	2.478.184.269
Cộng	26.589.077.407	17.425.383.365

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí tiền lương	5.879.337.589	5.856.782.525
Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	379.794.805	492.965.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.979.789.584	519.569.368
Chi phí bằng tiền khác	2.771.018.069	3.648.125.407
Cộng	11.009.940.047	10.517.442.361

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu tiền lãi phạt chậm trả hợp đồng của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TPC	1.030.528.058	-
Thu nhập khác	-	121.770.000
Cộng	1.030.528.058	121.770.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMJ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm nay	1.074.903.903	993.831.961
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	92.310.369	-
Cộng	1.167.214.272	993.831.961

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	3.767.880.027	3.046.870.643
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1.606.639.490	1.922.289.161
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>1.606.639.490</u>	<u>1.922.289.161</u>
Chi phí không được trừ	-	-
Chi phí lãi vay bị loại theo Nghị định 132/2023/NĐ-CP	1.426.039.490	1.736.289.161
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh tại Công ty	180.600.000	186.000.000
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	5.374.519.517	4.969.159.804
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.374.519.517	4.969.159.804
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.074.903.903	993.831.961
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	92.310.369	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.167.214.272	993.831.961

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.552.722.110	275.853.520.798
Chi phí nhân công	27.364.526.665	22.747.134.952
Chi phí khấu hao TSCĐ	865.535.082	711.858.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.353.089.550	10.922.790.667
Chi phí bằng tiền khác	7.060.423.645	6.847.016.578
Cộng	270.196.297.052	317.082.321.112

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMJ BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.600.665.755	2.053.038.682
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.600.665.755	2.053.038.682
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng người quản lý doanh nghiệp trong năm	-	613.038.682
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.167	1.200

(*): Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000

(**): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người Quản lý Doanh nghiệp thực tế được thông qua theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 05/4/2023. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 giảm từ 1.711 đồng/cổ phiếu thành 1.200 đồng/cổ phiếu. Số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người Quản lý Doanh nghiệp trong năm nay chưa được ước tính, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính.

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.285.302.116	-	-	5.285.302.116
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.721.043.819	-	-	102.721.043.819
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Cộng	108.006.345.935	-	-	108.006.345.935
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2023				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	135.613.581.039	-	-	135.613.581.039
Chi phí phải trả	27.000.000	-	-	27.000.000
Dự phòng phải trả	-	-	-	-
Cộng	135.640.581.039	-	-	135.640.581.039
Chênh lệch thanh khoản thuần	(27.634.235.104)	-	-	(27.634.235.104)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/1/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.606.110.568	-	-	4.606.110.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.703.176.233	-	-	157.703.176.233
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Cộng	162.309.286.801	-	-	162.309.286.801
Ngày 01/1/2023				
Các khoản vay và nợ	45.542.732.152	-	-	45.542.732.152
Phải trả người bán và phải trả khác	105.129.554.133	-	-	105.129.554.133
Chi phí phải trả	85.034.962	-	-	85.034.962
Dự phòng phải trả	-	-	-	-
Cộng	150.757.321.247	-	-	150.757.321.247
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.551.965.554	-	-	11.551.965.554

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.285.302.116	4.606.110.568	5.285.302.116	4.606.110.568
Phải thu khách hàng	71.951.861.305	126.732.877.269	71.951.861.305	126.732.877.269
Phải thu khác	30.769.182.514	30.970.298.964	30.769.182.514	30.970.298.964
Tổng cộng	108.006.345.935	162.309.286.801	108.006.345.935	162.309.286.801

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	-	45.542.732.152	-	45.542.732.152
Phải trả người bán	133.960.790.369	103.535.257.575	133.960.790.369	103.535.257.575
Chi phí phải trả	27.000.000	85.034.962	27.000.000	27.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.652.790.670	1.594.296.558	1.652.790.670	1.594.296.558
Dự phòng phải trả	-	-	-	-
Tổng cộng	135.640.581.039	150.757.321.247	135.640.581.039	150.699.286.285

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMİ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

2. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là: Doanh thu Cơ khí, Doanh thu Sửa chữa cơ khí và Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Theo lĩnh vực kinh doanh năm 2023

Lĩnh vực	Doanh thu cơ khí	Doanh thu sửa chữa cơ khí	Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng cộng
Doanh thu thuần	220.962.543.871	28.389.563.966	197.078.361.325	446.430.469.162
Tổng doanh thu thuần	220.962.543.871	28.389.563.966	197.078.361.325	446.430.469.162
Chi phí kinh doanh	219.049.119.920	28.021.660.588	192.701.829.559	439.772.610.067
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	208.243.415.035	25.943.994.882	167.986.182.696	402.173.592.613
Chi phí bán hàng	7.641.522.121	1.469.272.817	17.478.282.469	26.589.077.407
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.164.182.764	608.392.889	7.237.364.394	11.009.940.047
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.913.423.951	367.903.378	4.376.531.766	6.657.859.095
Chi phí tài chính	-	-	(4.332.580.580)	(4.332.580.580)
Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	412.109.454	412.109.454
Lợi nhuận khác	-	-	1.030.492.058	1.030.492.058
Lợi nhuận trước thuế				3.767.880.027

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

3. Thông tin với bên liên quan

3.1. Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV -CTCP - Công ty Than Khánh Hòa -VVMİ	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty than Núi Hồng - VVMİ - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Than Na dương-VVMİ-CN TCT Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV-CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMİ -CN TCT Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV-CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)

3.1. Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần xi măng La Hiên - VVMİ	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMİ	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Cổ phần khách sạn Thái nguyên VVMİ	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam-Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm -TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí -TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn
Trường Cao Đẳng Than - KSVN	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo-vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy -TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Xây lắp mỏ -TKV	Cùng tập đoàn
Công ty than Vàng Danh- Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội- Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường -Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Thạc Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm ngày 15/9/2023
Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị miễn nhiệm ngày 15/9/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)

3.1. Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Mạnh Tú	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị, phó Giám đốc Công ty
Ông Phạm Công Lộc	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Đình Diên	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Đặng Thị Quỳnh Trang	Kế toán trưởng

3.2. Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phụ cấp HĐQT	17.280.000	-
Ông Đỗ Huy Hùng	Phụ cấp HĐQT	47.920.000	51.840.000
Ông Nguyễn Mạnh Tú	Lương, thưởng, phụ cấp HĐQT	442.279.566	386.984.787
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Lương, thưởng, phụ cấp HĐQT	390.435.859	344.518.011
Ông Phạm Công Lộc	Lương, thưởng, phụ cấp HĐQT	142.792.400	331.216.361
Bà Lê Thị Minh Hà	Phụ cấp HĐQT	45.360.000	45.360.000
Ông Trần Đình Diên	Lương, thưởng, phụ cấp	274.368.102	456.695.794
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp BKS	316.153.970	268.939.620
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp BKS	47.760.000	47.760.000
Bà Phùng Thị Lan	Phụ cấp BKS	44.280.000	41.040.000
Bà Đặng Thị Quỳnh Trang	Lương, thưởng, phụ cấp	394.077.255	251.218.410
Cộng		2.162.707.152	2.225.572.983

b. Giao dịch với bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan			
Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP - Công ty Than Khánh Hòa -VVMİ	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ	2.666.889.657	4.849.379.814
Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP - Công ty Than Núi Hồng -VVMİ	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ	839.376.173	1.875.161.239
Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMİ	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ	38.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)

3.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)			
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	Cùng tập đoàn	9.437.482.473	23.876.901.993
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	981.073.243	10.900.095.377
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm -TKV	Cùng tập đoàn	64.978.459.650	24.762.013.882
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	5.620.022.663	1.641.333.642
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	4.322.261.922	14.214.423.964
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	120.329.737.611	138.183.477.384
Công ty CP kho vận Đá Bạc-Vinacomin	Cùng tập đoàn	8.335.510.394	8.481.278.442
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Ưông Bí -TKV	Cùng tập đoàn	38.470.191.430	40.111.227.828
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	27.860.085.804	20.629.512.262
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	12.022.121.136	11.593.453.189
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	33.256.579.400	52.889.764.400
Trường Cao Đẳng Than - KSVN	Cùng tập đoàn	34.830.000	251.576.874
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn	14.150.089.323	11.137.013.442
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	256.400.000	383.600.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo -Vinacomin	Cùng tập đoàn	760.135.367	612.583.741
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.629.469.800	5.879.636.112
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	31.847.345.862	-
TCT Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	39.364.626	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVM I
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)

3.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)			
Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP - Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ	2.445.666.431	79.620.000
Công ty CP Than Dương Huy -TKV	Cùng tập đoàn	3.590.456.485	3.630.713.793
Công ty CP xi măng La Hiên - VVMI	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ	-	17.040.000
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	34.995.380.121
Cộng		384.912.049.450	410.995.187.499

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan			
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ	44.618.255	-
Công ty than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ	15.642.000	-
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội- Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	40.157.800	112.052.000
Công ty CP Khách sạn Thái nguyên - VVMI	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ	4.494.613	740.741
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ	832.564.000	277.692.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ	925.926	
Chi nhánh Hà nội - Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn	179.238.400	271.511.900
Công ty than Khoán Hòa -VVM I- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ	27.620.966	59.241.300
Trường cao đẳng than -TSVN	Cùng tập đoàn	-	10.020.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	36.129.000	8.739.000
Công ty CP Cơ điện Ưông Bí -Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	60.000.000
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	40.238.771
Cộng		1.181.390.960	840.235.712

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)

3.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Cổ tức đã trả cho bên liên quan			
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	734.400.000	734.400.000
Cộng		734.400.000	734.400.000
c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV		2.583.671.007	3.921.890.896
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV		324.385.904	24.003.348.535
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV		34.670.837.877	35.573.707.683
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV		652.725.216	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm -TKV		8.114.137.641	2.863.697.076
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV		2.209.070.192	220.192.440
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV		323.967.751	1.159.500.333
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV		1.650.000	595.242.269
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Ưông Bí -TKV		571.123.458	373.093.050
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV		1.126.740.740	8.535.230.026
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		6.748.368.040	803.958.919
Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV -CTCP - Công ty Than Khánh Hòa -VVM		-	2.135.545.512
Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin		-	40.857.800
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin		-	70.378.000
Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin		-	1.523.979.820
Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin		1.017.471.642	7.000.193.651
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		41.807.445	33.000.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		1.724.745.624	6.644.598.352
Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin		582.892.853	2.887.955.927

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMÍ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)

3.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)		
Công ty than Núi Hồng - VVMÍ - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	51.154.373
Công ty Than Na dương-VVMÍ-CN TCT Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV-CTCP	2.525.975.745	-
Trường Cao Đẳng Than - KSVN	-	27.170.302
Cộng	63.219.571.135	98.464.694.964
Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư - TKV	23.863.620	63.608.732
Cộng	23.863.620	63.608.732

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với số so sánh năm nay chi tiết cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số trên BCKT năm nay (Đã phân loại và trình bày lại)	Chênh lệch
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.805.740.047	3.245.740.047	1.440.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.440.000.000)	(1.440.000.000)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMi
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện có thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kiểm toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	948.929.424	654.852.490
Trong vòng 2 đến 5 năm	3.795.717.696	3.795.717.696
Sau 5 năm	24.672.165.024	24.672.165.024
Cộng	29.416.812.144	29.122.735.210

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Thanh Hà

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú